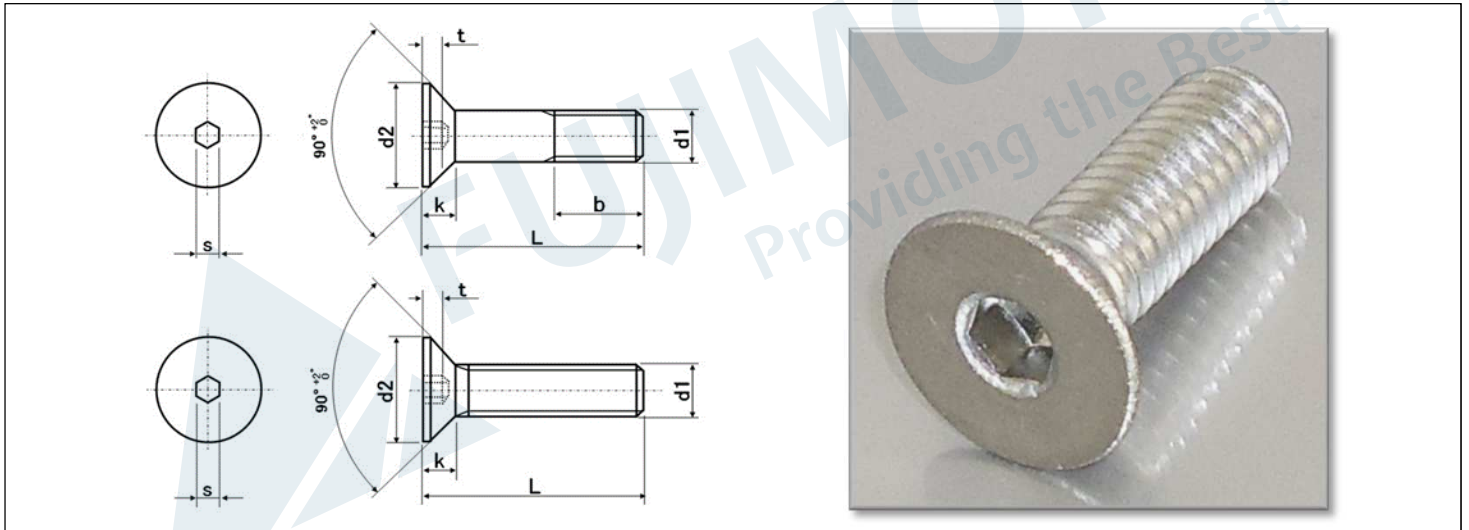


Bu lông lục giác chìm đầu phẳng

六角穴付皿ボルト

寸法図



寸法表

	d2	k	s	t
M2	4	1.2	1.27	0.6
M2.5	5	1.5	1.51	0.6
M3	6	1.86	2.02	0.95
M4	8	2.48	2.52	1.55
M5	10	3.1	3.02	2.05
M6	12	3.72	4.02	2.25
M8	16	4.96	5.02	3.2
M10	20	6.20	6.02	4.1
M12	24	7.44	8.025	4.3
M16	30	8.80	10.025	5.0
M20	36	10.16	12.032	5.6